

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11 /2026/DS-PT

Ngày 16/01/2026

"Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Hữu Tăng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hân

Bà Nguyễn Thị Kim Hằng.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Đỗ Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên** Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2025/TLPT-DS, ngày 27 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST, ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo, bị kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 218/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Vũ Văn S, sinh năm 1966 (có mặt)

* **Bị đơn:** Ông Vũ Văn S1, sinh năm 1972 (có mặt)

Đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên).

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn V, xã D, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn V, xã B, tỉnh Hưng Yên) . (Vắng mặt)

2. Bà Vũ Thị N, sinh năm 1964 (vắng mặt);
Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn C, xã T, tỉnh Hưng Yên).

3. Bà Vũ Thị H1, sinh năm 1969 (vắng mặt);
Địa chỉ: Thôn V, xã D, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn V, xã B, tỉnh Hưng Yên).

4. Bà Lê Thị T, sinh năm 1977 và cháu Vũ Thị Mai C, sinh năm 1999; chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên). Có mặt.

5. Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Hưng Yên. Đại diện theo pháp luật: Ông Hà Duy T1 – Chủ tịch UBND xã (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Vũ Văn S trình bày: Bố cụ Vũ Thế S2 (chết năm 2007) mẹ cụ Lê Thị H2 (chết năm 2022), bố mẹ ông sinh được 06 người con, gồm: Bà Vũ Thị H; Bà Vũ Thị N; Bà Vũ Thị H1; Ông Vũ Văn S1 và ông (trong đó có 01 người con chết không có vợ con). Ngoài ra, bố mẹ ông không có người con chung, con riêng, con nuôi hợp pháp nào khác.

Bố mẹ ông chết không để lại di chúc và văn bản tặng cho nào và có để lại một số tài sản sau: Đất ở có diện tích 196m², 02 thửa đất vườn có diện tích 104m², đất ao có diện tích 341m², đất nông nghiệp (đầm) có diện tích 2.789m² và một ngôi nhà mái bằng xây dựng trên đất đều có địa chỉ tại thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên). Ngoài ra, không có tài sản nào khác. Ông đề nghị được chia một phần diện tích đất ở để làm nơi thờ cúng chung của ông, bà H, bà H1, bà N. Đối với các di sản khác chia theo quy định của pháp luật và ông được nhận bằng hiện vật là đất. Đối với di chúc của cụ H2 viết ngày 10/8/2020 mà ông S1 đề nghị Tòa án giải quyết ông không đồng ý.

2. Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải bị đơn Vũ Văn S1 trình: Về họ và tên, năm chết của bố mẹ và các hàng thừa kế như ông S trình bày là đúng. Đối với di sản của bố mẹ ông để lại gồm có đất ở và đất vườn thửa số 246 tờ bản đồ số 14 đo đạc năm 2018 diện tích 192m²; đất vườn thửa số 220 tờ bản đồ số 14 đo đạc năm 2018 diện tích 52,3m²; đất ở diện tích 98m², đất trồng cây lâu năm 94,5m², đất vườn 13,6m² tại thửa số 247 tờ bản đồ số 14 đo đạc năm 2018; đất ao thửa số 247 tờ bản đồ số 14 đo đạc năm 2018 diện tích 323m² có địa chỉ tại thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên). Ông có ý kiến nếu ông S sử dụng ½ diện tích đất ao tại thửa 258 theo đo đạc năm 2018 thì ông đồng ý. Trường hợp, ông S không đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ S2, cụ H2 theo di chúc mà mẹ ông Lê Thị H2 đã viết ngày 10/8/2020.

- Đối với ông S đã được bố mẹ ông đã mua cho thửa đất có diện tích 199m² ra ở riêng cùng thôn ông đề nghị Tòa án xem xét nên ông S không có quyền yêu cầu chia di sản của bố mẹ ông để lại.

- Đối đất nông nghiệp bố mẹ ông đã cho ông năm 2002, sau đó vợ chồng

ông đã chuyển đổi đào đắp bờ để nuôi cá và trồng lúa.

3. Tại đơn trình bày, biên bản hòa giải bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị N và bà Vũ Thị H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Về họ và tên, năm chết của bố mẹ và các hàng thừa kế cũng như tài sản của cụ S2, cụ H2 để lại như ông S trình bày là đúng.

- Quan điểm của các bà không nhất trí chia di sản của cụ S2, cụ H2 để lại theo di chúc của cụ H2 viết ngày 10/8/2020 mà ông S1 đề nghị Tòa án giải quyết. Các bà đề nghị được chia một phần diện tích đất ở để làm nơi thờ cúng chung của các bà với ông S. Đối với các di sản khác chia theo quy định của pháp luật và nhận bằng hiện vật là đất.

4. Bà Lê Thị T và cháu Vũ Thị Mai C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Nhất trí với ý kiến của ông S1 không đồng ý chia di sản của cụ S2, cụ H2 đề nghị Tòa án xem xét di chúc cụ H2 viết ngày 10/8/2020, đối với phần diện tích đất nông nghiệp của bà và cháu C đề nghị tiếp tục giao cho bà và cháu C. Đối với phần diện tích đất nông nghiệp cụ S2, cụ H2 đã cho vợ chồng bà nên vợ chồng bà mới làm đầm để nuôi thả cá và cây lúa.

5. Ủy ban nhân dân xã B có ý kiến: Đối với phần diện tích đất nông nghiệp vượt quá tiêu chuẩn đất nông nghiệp giao cho hộ cụ S2, cụ H2 do ông S1 đứng chủ hộ là đất thuộc quản lý của UBND xã.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2025/DS-ST, ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 156, Điều 165, Điều 184, Điều 271, Điều 273 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 164, Điều 166, Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 617, Điều 618, Điều 623, Điều 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 635, 636, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Vũ Văn S đối với diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất ao và đất nông nghiệp của cụ Vũ Thế S2 và cụ Lê Thị H2 tại thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên).

1.1. Giao cho ông Vũ Văn S được quyền quản lý, sử dụng diện tích 62,7m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 320, bản đồ 299/TTg, thửa đất 255 theo đo đạc năm 1993 và thửa số 08 theo đo đạc năm 2018, có địa chỉ tại thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên. Ranh giới vị trí, mốc giới đất, cụ thể như sau:

- Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm 11 đến 12 có chiều dài 5,69m giáp thửa đất số 09.

- Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm 10 đến điểm 13 có chiều dài 6,02m giáp thửa đất số 07.

- Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm 12 đến điểm 13 dài 10,85m giáp thửa đất số 07.

- Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm 10 đến điểm 11 có chiều dài 10,57m giáp đường giao thông thôn.

1.2. Giao cho ông Vũ Văn S được quyền quản lý, sử dụng diện tích 133.0m² đất ao tại thửa đất số 515 bản đồ 299/TTg và đo đạc năm 1993, theo đo đạc năm 2018 là thửa đất 258 có địa chỉ tại thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên. Ranh giới vị trí, mốc giới đất, cụ thể như sau:

- Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm M2 đến 23 có chiều dài 7,00m giáp đường giao thông thôn.

- Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm M1, 27 đến điểm 19 có chiều dài 6,99m giáp thửa đất số 253.

- Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm M1 đến điểm M2 dài 19,59m giáp đất giao cho ông Vũ Văn S1.

- Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm 19, 20, 21, 22 đến điểm 23 có chiều dài 18,95m giáp thửa đất số 251.

1.3. Giao cho ông Vũ Văn S1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 192,5m² đất ở tại thửa đất 198, bản đồ 299/TTg, theo đo đạc năm 1993 là thửa đất 504, theo đo đạc năm 2018 là thửa đất 246 có địa chỉ tại thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên. Ranh giới vị trí, mốc giới đất, cụ thể như sau:

- Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm 2 đến 3 có chiều dài 10,74m giáp đường giao thông thôn.

- Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm 1 đến điểm 5 có chiều dài 12,14m giáp thửa đất số 245.

- Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm 3, 4 đến điểm 5 dài 17,25m giáp đường giao thông thôn.

- Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm 1 đến điểm 2 có chiều dài 15,81m giáp đường giao thông thôn.

1.4. Giao cho ông Vũ Văn S1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 13,6m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất 199, bản đồ 299/TTg, theo đo đạc năm 1993 là thửa đất 510, theo đo đạc năm 2018 là thửa đất 247 có địa chỉ tại thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên. Ranh giới vị trí, mốc giới đất, cụ thể như sau:

- Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm 7 đến 8 có chiều dài 4,77m giáp đường giao thông thôn.

- Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm 6 đến điểm 9 có chiều dài 4,83m giáp thửa đất số 242.

- Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm 8 đến điểm 9 dài 2,84m giáp đường giao thông thôn.

- Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm 6 đến điểm 7 có chiều dài 2,84m giáp thửa đất số 242.

1.4. Giao cho ông Vũ Văn S1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 45,8m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất 532 theo sổ mục kê năm 1993, theo đo đạc năm 2018 là thửa đất 220 có địa chỉ tại thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên. Ranh giới vị trí, mốc giới đất, cụ thể như sau:

- Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm 1 đến 16 có chiều dài 7,86m giáp thửa đất số 209.

- Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm 14 đến điểm 18 có chiều dài 8,44m giáp thửa đất số 209.

- Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm 16, 17 đến điểm 18 dài 6,12m giáp đường giao thông thôn.

- Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm 14 đến điểm 15 có chiều dài 5,71m giáp thửa đất số 209.

1.5. Giao cho ông Vũ Văn S1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 186.14m² đất ao tại thửa đất số 515 bản đồ 299/TTg và đo đạc năm 1993, theo đo đạc năm 2018 là thửa đất 258 có địa chỉ tại thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên. Ranh giới vị trí, mốc giới đất, cụ thể như sau:

- Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm 25, 24 đến M2 có chiều dài 10,98m giáp đường giao thông thôn.

- Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm M1 đến điểm 26 có chiều dài 6,99m giáp thửa đất số 257.

- Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm 25 đến điểm 26 dài 18,07m giáp đường giao thông thôn.

- Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm M1 đến điểm M2 có chiều dài 19,59m đất giao cho ông Vũ Văn S.

(Có bản vẽ, đo đạc, sơ đồ, vị trí tọa độ các điểm kèm theo bản án).

1.6. Giao cho ông Vũ Văn S1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.317m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Văn Đồng có địa chỉ tại thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên.

2. Về thanh toán giá trị:

- Buộc ông Vũ Văn S1 phải thanh toán giá trị di sản thừa kế cho các hàng thừa kế là ông Vũ Văn S, ông Vũ Văn S, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị N mỗi người là 46.945.200 đồng.

- Buộc ông Vũ Văn S phải thanh toán giá trị di sản còn thiếu của cụ Lê Thị H2 đối với đất trồng cây lâu năm, di sản ông S1 được hưởng của cụ S2, cây chay cho ông Vũ Văn S1 là 4.224.400 đồng

- Buộc ông Vũ Văn S phải thanh toán giá trị di sản cho các hàng thừa kế là bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị N mỗi người là 1.989.900 đồng.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Vũ Văn S1, ông Vũ Văn S bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị H1, bà vũ Thị N mỗi người phải nộp số tiền 4.200.000đ chi phí tố tụng để trả ông Vũ Văn S.

Về án phí: Ông Vũ Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.233.775 đ và 2.446.755đ tiền án phí của phần di sản được hưởng. Tổng là 14.680.530đ và được trừ số tiền 1000.000đ tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp. Ông Vũ Văn S1, Vũ Thị H, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị N mỗi người phải chịu 2.446.755đ án phí dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông Vũ Văn S1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm dân sự số 21/2025/DS-ST, ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Hưng Yên.

Ngày 08/10/2025 Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, tỉnh Hưng Yên ra Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKSKV&DS yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Xác định lại diện tích đất nông nghiệp là di sản thừa kế của cụ H2 và cụ S2 là 1.161.8m² chứ không phải 1.317m² như án sơ thẩm xác định và việc Tòa cấp sơ thẩm tách thửa đất ao diện tích 319.1m² để chia thừa kế cho đương sự bằng quyền sử dụng đất là không đảm bảo quy định về diện tích tối thiểu để tách thửa. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi của các đương sự theo quy định của pháp luật

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên. Về phía ông S1 xác định hoàn cảnh gia đình ông khó khăn việc chia quyền sử dụng đất ở cho ông cả kỷ phần của các đương sự và ông phải trả các đương sự bằng tiền, gia đình ông không có điều kiện trả, và ông có quan điểm kỷ phần của ông được đến đâu thì ông xin nhận quyền thừa kế bằng quyền sử dụng đất và ông không phải trả chênh lệch tài sản cho đương sự khác. Ông Vũ Văn S xác định số tiền tạm ứng chi phí tố tụng cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Ngoài ra ông có quan điểm xin hưởng thừa kế bằng quyền sử dụng đất để ông làm nơi thờ cúng bố mẹ. Cả ông S1 và ông S đều xác định đối với cây trồng và công trình xây dựng nằm trên phần đất phân chia cho ai người đó có quyền sở hữu.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Hưng Yên thể hiện quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân khu vực 7, tỉnh Hưng Yên và chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn S1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST, ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Hưng Yên theo hướng như yêu cầu kháng cáo của ông S và kháng nghị của VKSND khu vực 7, tỉnh Hưng Yên như đã nêu ở trên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ, quan điểm của Đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Vũ Văn S1 kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, đã nộp tiền tạm ứng án phí theo đúng quy định; Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, tỉnh Hưng Yên kháng nghị trong thời gian quy định của pháp luật nên vụ việc được Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên thụ lý, xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung, xét yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Văn S1 và kháng nghị của Viện kiểm sát khu vực 7, tỉnh Hưng Yên:

[2.1]. Về di sản thừa kế của cụ S2, cụ H2: Lời khai của các đương sự, phù hợp với cung cấp của UBND xã B, nên có cơ sở xác định cụ S2 và cụ H2 chết để lại di sản thừa kế là: Đất ở theo bản đồ đo đạc năm 2018 là thửa đất số 246 diện tích 192,5m² trị giá 392.700.000đ; Đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 08 diện tích 62,7m² trị giá 3.385.800đ; Thửa 220 diện tích theo hiện trạng là 45,8m² trị giá 2.473.200đ; Thửa đất ao số 258, diện tích 319,1m² trị giá 17.231.400đ; Thửa 247, diện tích 13,6m² trị giá 734.400đ; Đất nông nghiệp diện tích 1.161,8m² trị giá 62.737.200đ. Trong khi đó án sơ thẩm lại xác định đất nông nghiệp của cụ S2 và cụ H2 diện tích 1.317m² là không đúng. Như vậy, kháng nghị của VKSND khu vực 7 là có căn cứ chấp nhận. Như vậy, Tổng trị giá tài sản là di sản thừa kế của cụ S2 và cụ H2 để lại: 479.262.000đ.

[2.2]. Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế và hàng thừa kế của cụ S2, cụ H2:

Cụ Vũ Thế S2 (chết năm 2007) và cụ Lê Thị H2 (chết năm 2022). Căn cứ vào Điều 623 Bộ luật dân sự thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn.

Hàng thừa kế của cụ S2 gồm: Cụ H2, ông S, ông S1, bà H1, bà N, bà H.

Hàng thừa kế của cụ H2 gồm: ông S, ông S1, bà H1, bà N, bà H.

[2.3]. Xét di chúc do cụ Lê Thị H2 lập bằng văn bản ngày 10/8/2020, thấy rằng: Cụ H2 chết năm 2022. Cụ H2 lập di chúc trong tình trạng sức khỏe tốt, hoàn toàn minh mẫn sáng suốt và có xác nhận của UBND xã, tuy nhiên cụ H2 để lại cho ông S1 được hưởng toàn bộ tài sản là vườn số thửa 220, tờ bản đồ 14 diện tích 52,3m²; Đất ở số thửa 246 tờ bản đồ 14 diện tích 192m², đất trồng cây 94,5m²; vườn thửa số 247 tờ 14 diện tích 13,6m²; Ao thửa 258 tờ 14 diện tích 323m². Vào thời điểm cụ H2 lập di chúc di sản thừa kế của cụ S2 và cụ H2 chưa được phân chia nên cụ H2 chỉ được định đoạt phần tài sản thuộc phần quyền của mình. Cụ thể: Vào thời điểm cụ H2 lập di chúc, như phân tích trên phần tài sản chung của cụ H2 và cụ có trị giá 416.524.800đ (chưa tính giá trị đất nông nghiệp không định đoạt trong di chúc) thì phần tài sản của cụ H2 có $416.524.800đ : 2 = 208.262.400đ$. Thời điểm cụ S2 mất năm 2007, cụ S2 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ S2 được chia làm 6 kỷ phần là cụ H2, bà H, bà N, bà H1, ông S và ông S1, mỗi kỷ phần được 34.710.400đ. Như vậy, phần cụ H2 được quyền định đoạt trong di chúc có hiệu lực là $208.262.400đ + 34.710.400đ = 242.972.800đ$.

Đối với giá trị đất nông nghiệp 1.161.8m² trị giá 62.737.200đ. Xét thấy, sau khi cụ S2 mất năm 2007 toàn bộ tài sản thuộc quyền sử dụng đất của cụ S2 và cụ H2 do cụ H2 quản lý. Sau khi cụ H2 mất năm 2022, trong quá trình quản lý ông S1 cũng được hưởng lợi từ việc quản lý di sản, nên chỉ trích công sức quản lý di sản cho ông S1 số tiền 5.000.000đ, giá trị di sản còn lại 57.737.200đ. Phần di sản này cụ S2 và cụ H2 chết không để lại di chúc nên được chia theo pháp luật và chia đều cho 5 kỷ phần hàng thừa kế thứ nhất của cụ S2 và cụ H2 là bà H, bà N, bà H1, ông S và ông S1 mỗi kỷ phần được 11.547.400đ.

Như vậy, tổng di sản ông S1 được: $242.972.800đ + 34.710.400đ + 11.547.400đ + 5.000.000đ = 294.230.600đ$.

Bà H, bà N, bà H1 và ông S mỗi người được: $34.710.400đ + 11.547.400đ = 46.257.800đ$.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 xác định việc án sơ thẩm tách thửa đất ao diện tích 319.1m² để chia thừa kế cho đương sự bằng quyền sử dụng đất giao cho ông Vũ Văn S1 được quyền sử dụng diện tích 186.14m², giao cho ông Vũ Văn S được quyền sử dụng phần đất ao có diện tích 133m² là không đảm bảo quy định về diện tích tối thiểu để tách thửa. Hội đồng xét xử xét thấy theo điểm b khoản 1 Điều 9 Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh T thì “ Trường hợp tách diện tích đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp (không chuyển mục đích sử dụng đất sang làm nhà ở) thì diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn hạn mức giao đất nông nghiệp cho một nhân khẩu tại địa phương theo Quyết định số 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh” và

theo cung cấp của UBND xã D, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên thì một nhân khẩu tại địa phương được chia theo Quyết định 652 QĐ-UB ngày 17/11/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh T là 726.5m². Do đó, kháng nghị của VKSND khu vực 7, tỉnh Hưng Yên là có căn cứ.

Như vậy, việc chia bằng quyền sử dụng đất như sau:

Giao cho ông Vũ Văn S1 được quyền sử dụng phần đất ở theo bản đồ đo đạc năm 2018 là thửa đất 246 diện tích 99.8m² trị giá 203.592.000đ; Đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 08 diện tích 62.7m² trị giá 3.385.800đ; Thửa đất ao số 258, diện tích 319.1m² trị giá 17.231.400đ; Thửa 247, diện tích 13.6m² trị giá 734.400đ. Đất nông nghiệp 1.161.8m² tại xứ đồng Văn Đồng có địa chỉ tại thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên trị giá 62.737.200đ. Tổng trị giá 287.680.800đ.

Giao cho ông Vũ Văn S được quyền sử dụng phần đất ở theo bản đồ đo đạc năm 2018 là thửa đất 246 có diện tích 92.7m² trị giá: 189.108.000đ và thửa số 220 đất ao diện tích theo hiện trạng là 45.8m² trị giá 2.473.200đ. Tổng trị giá: 191.581.200đ.

Do ông S chỉ được hưởng giá trị di sản là 46.257.800đ, nên ông có trách nhiệm trả bà H, bà H1 và bà N mỗi bà 46.257.800đ; trả cho ông Vũ Văn S1 6.550.000 đồng.

Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ kèn theo. Đối với cây trồng và công trình xây dựng trên phần đất giao cho ai người đó được quyền sở hữu.

Từ những phân tích trên, quan điểm của Đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Văn S1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, tỉnh Hưng Yên là có cơ sở.

[3] Về án phí: Ông Vũ Văn S1 kháng cáo có cơ sở chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông S1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và tiền chi phí tố tụng tương ứng với giá trị kỷ phần mình được hưởng theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu tiền chi phí tố tụng tương ứng với giá trị kỷ phần là di sản thừa kế mình được hưởng theo quy định của pháp luật. Cụ thể: Tổng số tiền chi phí tố tụng là 21.000.000đ ông S đã nộp: Ông S1 phải trả ông S 12.887.300đ đối trừ với số tiền ông S phải trả cho ông S1 là 6.550.000 đồng, ông S1 còn phải trả cho ông S số tiền là: 6.337.300 đồng; bà H, bà N và bà H1 mỗi người phải trả ông S 2.026.000đ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 164, Điều 166, Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 617, Điều

618, Điều 623, Điều 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 635, 636, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều: 26, 27, 37, khoản 1 Điều 171, điểm a khoản 1 Điều 172, Điều 176, Điều 178 và Điều 182 Luật đất đai Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Văn S1 và chấp nhận kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKSKV&DS ngày 08/10/2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, tỉnh Hưng Yên.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST, ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Hưng Yên như sau:

1. Xác định di sản thừa kế của cụ Vũ Văn S3 và cụ Lê Thị H2 để lại gồm:

Đất ở diện tích 192,5m²; Đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 08 diện tích 62.7m²; Thửa 220 diện tích theo hiện trạng là 45.8m²; Thửa đất ao số 258, diện tích 319.1m²; Thửa 247, diện tích 13.6m². Đất nông nghiệp diện tích 1.161.8m². Tổng trị giá: 479.260.800đ.

2. Xác định phần di chúc do cụ Lê Thị H2 lập ngày 10/8/2020 có giá trị đối với phần di sản cụ H2 được quyền định đoạt trong di chúc là 242.972.800đ cho ông Vũ Văn S1.

Phần di sản còn lại cụ S3 và cụ H2 chết không để lại di chúc là 236.289.200đ.

Trích công sức cho việc quản lý di sản số tiền 5.000.000đ cho ông Vũ Văn S1, số tiền còn lại được chia theo pháp luật cho bà Vũ Thị H, Vũ Thị N, Vũ Thị H1, ông Vũ Văn S và ông Vũ Văn S1 mỗi kỹ phần được hưởng: 46.257.800đ.

Tổng số tiền ông Vũ Văn S1 hưởng thừa kế theo di chúc của cụ H2; kỹ phần thừa kế của cụ S3 và công sức ông S1 được hưởng là 294.230.600đ

3. Phân chia bằng quyền sử dụng đất:

Giao cho ông Vũ Văn S1 được quyền sử dụng phần đất ở có diện tích Đất ở theo bản đồ đo đạc năm 2018 là thửa đất 246 theo hình S1 diện tích 99.8m² trị giá 203.592.000đ; Đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 08 theo hình S4 diện tích 62.7m² trị giá 3.385.000đ; Thửa đất ao số 258 theo hình S6, diện tích 319.1m² trị giá 17.231.400đ; Thửa 247 theo hình S3, diện tích 13.6m² trị giá 734.100đ. Đất nông nghiệp 1.161.8m² trị giá 62.737.200đ. Tổng trị giá 287.680.800đ.

Giao cho ông Vũ Văn S được quyền sử dụng phần đất ở theo bản đồ đo đạc năm 2018 là thửa đất 246 theo hình S2 có diện tích 92.7m² trị giá:

189.108.000đ và Thừa số 220 đất ao theo hình S5 diện tích theo hiện trạng là 45.8m² trị giá 2.473.200đ. Tổng trị giá: 191.581.200đ.

Vị trí các thửa đất trên tại thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên.

Ông Vũ Văn S có trách nhiệm trả bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị H1 và bà Vũ Thị N mỗi bà 46.257.800đ (Bốn mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm đồng); trả cho ông Vũ Văn S1 là 6.550.000 đồng (được trừ vào chi phí tố tụng).

Việc phân chia quyền sử dụng đất, kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo. Đối với cây trồng công trình xây dựng trên phần đất giao cho ai người đó được quyền sở hữu.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành khoản, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên phải trả lãi đối với số tiền và thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Vũ Văn S1 phải có trách nhiệm trả ông Vũ Văn S số tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 12.887.300đ đối trừ với số tiền ông S phải trả cho ông S1 là 6.550.000 đồng, ông S1 còn phải trả cho ông S số tiền là: 6.337.300 đồng. Bà Vũ Thị H, Vũ Thị H1 và bà Vũ Thị N mỗi bà có trách nhiệm hoàn trả ông Vũ Văn S1 2.026.000đ.

5. Về án phí:

+ Về án phí phúc thẩm: Ông Vũ Văn S1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông S1 số tiền 300.000 đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001910 ngày 09 tháng 10 năm 2025.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Vũ Văn S1 phải nộp: 14.711.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị N và ông Vũ Văn S mỗi người phải nộp 2.312.800đ. Đối trừ với số tiền 1.000.000đ ông S đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000887 ngày 09/4/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 tỉnh Hưng Yên. Ông S còn phải nộp tiếp 1.312.800đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hân

Nguyễn Thị Kim Hằng

Hoàng Hữu Tăng

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TANDKV 7

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Phòng THAKV7;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

Hoàng Hữu Tăng